

**CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC GAVI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC GAVI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GAVI FOOD COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GAVI FOOD CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1602072772

**3. Ngày thành lập:** 30/05/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 8/C1 Hàm Nghi, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên , Tỉnh An Giang,  
Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                         | 6810     |
| 2.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                          | 4210     |
| 3.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                         | 4290     |
| 4.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                  | 4312     |
| 5.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                              | 4100     |
| 6.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                  | 3900     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                       | 2220     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh<br>Chi tiết: Trồng các loại nấm;<br>Chi tiết: Trồng rau các loại;<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu;<br>Chi tiết: Trồng đậu các loại;<br>Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh (không hoạt động tại trụ sở). | 0118     |
| 9.  | Chế biến và bảo quản rau quả<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                      | 1030     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                             | 4620     |
| 11. | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ                                                                                                                                                                                            | 6492     |
| 12. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                     | 4520     |

|     |                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).                                                | 6619        |
| 14. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>Chi tiết: Dịch vụ diệt côn trùng (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng)                                                                              | 8129        |
| 15. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                   | 5012        |
| 16. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không).                                                                                                                               | 5224        |
| 17. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                               | 3250        |
| 18. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                              | 2592        |
| 19. | Xay xát và sản xuất bột thô<br>Chi tiết: Hoạt động xay xát gạo: sản xuất gạo bằng cách tách vỏ trấu, xay xát, đánh bóng                                                                   | 1061(Chính) |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                        | 4649        |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                       | 4651        |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết: Bán buôn thẻ cào điện thoại, thẻ game                                                                                     | 4652        |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                        | 4933        |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>Chi tiết: Quản lý bất động sản (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). | 6820        |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành y tế                                                                            | 7730        |
| 26. | Xử lý hạt giống để nhân giống<br>Chi tiết: Sản xuất giống cây trồng                                                                                                                       | 0164        |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 28. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                            | 2511        |
| 29. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                     | 1312        |
| 30. | Sản xuất than cốc<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                        | 1910        |
| 31. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                       | 4511        |
| 32. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa                                                                                                                             | 4610        |
| 33. | Chăn nuôi lợn<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                             | 0145        |
| 34. | Chăn nuôi gia cầm<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                         | 0146        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                               | 3700 |
| 36. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                          | 3822 |
| 37. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm                                                                                                                                                        | 2023 |
| 38. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                           | 3600 |
| 39. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                        | 2012 |
| 40. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                         | 2394 |
| 41. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, sản phẩm ngành nhựa (PE, PP, PVC);<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất dùng trong y tế;<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu;<br>Chi tiết: Bán buôn cao su; Bán buôn bao bì các loại | 4669 |
| 42. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>(trừ thiết kế công trình xây dựng).                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi).                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 44. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Giám định thương mại                                                                                                                                                   | 7490 |
| 45. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                         | 5022 |
| 46. | Trồng lúa<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                  | 0111 |
| 47. | Trồng cây hàng năm khác<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                    | 0119 |
| 48. | Chăn nuôi trâu, bò<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                         | 0141 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng;<br>Chi tiết: Giao nhận hàng hóa;<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>Chi tiết: Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, vé tàu;<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần;<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển;<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển;<br><br>Chi tiết: Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu | 5229 |
| 50. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại nấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4722 |
| 51. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1080 |
| 52. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1410 |
| 53. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1629 |
| 54. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631 |
| 55. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 56. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, dây điện.<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659 |
| 57. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4220 |
| 58. | Dịch vụ đóng gói<br>Chi tiết: Dịch vụ bảo quản hàng hóa (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8292 |
| 59. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3315 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6209 |
| 61. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá;<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu;<br>Chi tiết: Bán buôn than bùn, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661 |
| 62. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 63. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 64. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 65. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 66. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn dầu, mỡ động thực vật;<br>Chi tiết: Bán buôn cà phê; bán buôn chè;<br>Chi tiết: Bán buôn hạt tiêu, điều;<br>Chi tiết: Bán buôn rau, quả;<br>Chi tiết: Bán buôn các loại nấm                        | 4632                                                         |
| 67. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất và chế biến hạt điều                                                                                                                                                   | 1079                                                         |
| 68. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Tên tổ chức: CÔNG TY CP GAVI

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 1601645981

Do: Tỉnh An Giang

Cấp ngày: 17/01/2012

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 3-4 Cụm CN-TTCN Tân Trung, Xã Tân Trung, Huyện Phú Tân, Tỉnh An Giang, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN HUY CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/05/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 080087000188

Ngày cấp: 05/06/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát ĐKQL Cư Trú Và DLQG Về Dân Cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 146 Đường Số 2, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 146 Đường Số 2, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh An Giang